

NHU CẦU NÂNG CAO NĂNG LỰC NGHIÊN CỨU CỦA GIẢNG VIÊN NGÀNH THÔNG TIN - THƯ VIỆN¹

TS Ninh Thị Kim Thoa

Khoa Thư viện-Thông tin học, Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Việc phát triển năng lực nghiên cứu khoa học (NCKH) của giảng viên (GV) để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo đại học đã được đặt ra như một yêu cầu cấp thiết trong những năm gần đây. Bài viết này tập trung trình bày kết quả nghiên cứu trường hợp về năng lực NCKH của GV ngành thông tin-thư viện (TT-TV) tại Khoa Thư viện-Thông tin học (TV-TTH), Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM). Thông qua việc phân tích dữ liệu thứ cấp, và thực hiện phỏng vấn 11 GV về nhu cầu nâng cao năng lực NCKH, bài viết trình bày thực trạng hoạt động NCKH, và nhận diện các nhu cầu nâng cao năng lực NCKH của GV. Kết quả nghiên cứu cho thấy GV ngành TT-TV của Khoa đạt được các kết quả khả quan về thành tích NCKH, và có nhu cầu đa dạng trong việc nâng cao năng lực, nhu cầu tăng cường hiểu biết về các mô hình lý thuyết, phương pháp nghiên cứu, phương pháp xử lý và trình bày dữ liệu, công bố xuất bản và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

Từ khóa: Năng lực nghiên cứu khoa học; giảng viên; ngành thông tin-thư viện.

THE NEED TO IMPROVE RESEARCH COMPETENCIES OF LECTURERS IN THE INFORMATION AND LIBRARY SCIENCE

Abstract: Developing research competencies (RC) of lecturers to meet the demands of fundamental and comprehensive innovation in higher education has been identified as a critical requirement in recent years. This article focuses on presenting the results of a case study on the RC of lecturers in the Library and Information Science (LIS) at the Faculty of Library and Information Science, University of Social Sciences and Humanities (USSH), Ho Chi Minh City National University (HCMC-NU). By analyzing secondary data and conducting interviews with 11 lecturers regarding their needs to enhance RC, the article presents the current state of RC activities and the needs to improve RC of lecturers. The research results show that lecturers in the LIS have achieved satisfactory RC results and have diverse needs to improve their capacity, with an emphasis on enhancing of theoretical models, research methods, data processing and presentation, publishing and applying research results in practice.

Keywords: Research competencies; lecturers; library and information science.

MỞ ĐẦU

Năng lực NCKH của GV đại học là một trong những năng lực quan trọng quyết định chất lượng giáo dục đại học (GDĐH) vì chính đội ngũ GV sẽ góp phần tạo ra tri thức mới, đóng góp vào sự phát triển của nhà trường, của giáo dục đại học và của xã hội. Trong bối cảnh phát triển nhanh chóng của công nghệ ngày nay, do những yêu cầu ngày càng cao của người học, của môi trường đại học, GV phải không ngừng nâng cao năng lực một cách toàn diện. Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 do Chính phủ xây dựng [6] đã xác định việc phát triển đội ngũ nhà giáo, chuyên gia, người dạy nghề và cán bộ quản lý trong giáo dục nghề nghiệp là giải pháp đột phá. Như vậy, đội ngũ GV ở các cơ sở GDĐH cần phải bảo đảm về chất lượng, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn

bản, toàn diện giáo dục, phát triển khoa học-công nghệ, đổi mới sáng tạo và những yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Để giúp GV phát triển được năng lực NCKH theo các yêu cầu và các khung chuẩn kiểm định chất lượng ĐH, điều quan trọng là phải đánh giá thực trạng và nhận diện được nhu cầu nâng cao năng lực của GV để từ đó có những biện pháp thực hiện một cách hiệu quả.

Bài viết này là một phần nội dung của dự án “Nghiên cứu nhu cầu và giải pháp về tăng cường năng lực giảng viên phục vụ công tác đào tạo ngành Thông tin-Thư viện”, đã được chấp thuận triển khai nghiên cứu trong các năm 2022-2023. Mục đích của bài viết là nghiên cứu khám phá để cung cấp dữ liệu về năng lực NCKH của GV tại một bối cảnh xác định. Theo đó, mục

1 Nghiên cứu được tài trợ bởi Trường ĐH KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh trong khuôn khổ Đề tài mã số T2022-38.

tiêu cụ thể được xác định bao gồm: (1) tìm hiểu thực trạng năng lực NCKH và (2) nhận diện nhu cầu nâng cao năng lực NCKH của GV ngành TT-TV tại Khoa TV-TTH, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM.

1. TỔNG QUAN TÀI LIỆU

Năng lực nghiên cứu khoa học của GV đại học là một yếu tố quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng giảng dạy và nghiên cứu tại các trường đại học, đóng góp cho các mục tiêu phát triển của nhà trường. Năng lực này bao gồm kiến thức, kỹ năng và khả năng để thiết kế và thực hiện các nghiên cứu có chất lượng cao, phân tích và diễn giải kết quả, viết báo cáo và công bố các kết quả nghiên cứu [Nguyễn Minh Hồng & Nguyễn Vĩnh Khương, 2016]. Đối với GV đại học, năng lực nghiên cứu được coi là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng giáo dục và định vị cho trường đại học, đóng góp vào sự phát triển của lĩnh vực chuyên ngành. Năng lực nghiên cứu của GV đã được đề cập đến trong nhiều tài liệu, bao gồm các nhóm năng lực cụ thể khác nhau. Một trong những yêu cầu của năng lực nghiên cứu là GV cần phải có khả năng tổng quan tài liệu toàn diện để giúp họ xác định được các lỗ hổng kiến thức và nghiên cứu hiện có trong lĩnh vực của họ, điều cần thiết để phát triển các câu hỏi và giả thuyết nghiên cứu [Greenhalgh, 2014]. Thành thạo về thiết kế và phương pháp nghiên cứu là một trong những năng lực cần thiết của GV, giúp họ lập kế hoạch và tiến hành nghiên cứu một cách hiệu quả. Dựa vào hiểu biết về nội dung này, giảng viên có thể lựa chọn các phương pháp nghiên cứu phù hợp, thiết kế các công cụ nghiên cứu, thu thập và phân tích dữ liệu cũng như diễn giải các kết quả nghiên cứu [Bazeley & Kemp, 2012]. Kỹ năng phân tích dữ liệu cũng là năng lực cần thiết, bao gồm việc đạt được các kỹ năng phân tích dữ liệu bằng các kỹ thuật thống kê phù hợp, sử dụng các phần mềm như SPSS và NVivo để phân tích dữ liệu định tính và định lượng một cách hiệu quả [Coate & Buckley, 2006]. Khả năng viết đề cương nghiên cứu có chất lượng và tìm kiếm tài trợ là năng lực cần thiết, đảm bảo có được nguồn tài chính hỗ trợ cho các dự án. Giảng viên cần tìm kiếm các cơ hội tài trợ sẵn có cho lĩnh vực TT-TV và có thể viết các đề cương xin tài trợ một

cách hiệu quả [Anderson & Dexter, 2005]. Tiếp nữa, GV cần có kỹ năng hợp tác vì các dự án nghiên cứu thường liên quan đến các lĩnh vực khác nhau và phải làm việc với các nhà nghiên cứu, đồng nghiệp hoặc các bên liên quan khác nhau. Hợp tác có thể dẫn đến trao đổi kiến thức, đổi mới và làm cho nghiên cứu có tác động rộng hơn [Huisman & Currie, 2004]. Nhìn chung, tổng quan tài liệu cho thấy năng lực nghiên cứu của giảng viên đại học được xác định dựa trên khả năng thực hiện các hoạt động trong vòng đời nghiên cứu và phải được phát triển đồng đều trong từng giai đoạn để đạt được hiệu quả tối đa.

Trong lĩnh vực TT-TV, tổng quan tài liệu cho thấy NCKH lại chưa trở thành thế mạnh của những người làm công tác TT-TV. Một số hạn chế đã được nhận diện, bao gồm những giới hạn trong kiến thức và kỹ năng hiểu và thực hiện các giai đoạn của một vòng đời nghiên cứu. Nghiên cứu của Kennedy và Brancolini (2012) đã chỉ ra rằng, các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực TT-TV không quen với quá trình nghiên cứu, và không được đào tạo huấn luyện đầy đủ về thiết kế nghiên cứu cũng như phương pháp nghiên cứu. Một trong những điểm yếu khác của những người làm công tác thư viện, trong đó có các GV là hạn chế về các kỹ năng như phân tích dữ liệu bằng thống kê, kiểm tra và viết đề xuất tài trợ [Crampsie, Neville, & Henry, 2020]. Không chỉ có những giới hạn trong quá trình thực hiện nghiên cứu, những người làm thư viện còn có những rào cản về nhận thức, thiếu sự kết nối giữa nghiên cứu và thực tiễn cũng như khả năng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn [Nguyen & Hider, 2018]. Nghiên cứu thường có xu hướng được thực hiện trong giới hàn lâm, chứ không phải luôn bắt nguồn từ thực tiễn để giải quyết các vấn đề trong thực tiễn [Kennedy, & Brancolini, 2018]. Trong khi đó, có nghiên cứu cho rằng, không thiếu các vấn đề nghiên cứu có thể được thực hiện gắn liền với bối cảnh thực tiễn, nhưng vấn đề chính là do hạn chế trong việc xác định đề tài nghiên cứu phù hợp [Kaur, 2015]. Đánh giá chung, có nghiên cứu cho rằng, người làm thư viện trong đó có các GV thiếu kỹ năng nghiên cứu, thiếu tự tin trong nghiên cứu, thiếu thời gian, thiếu cộng đồng nghiên cứu và thiếu

sự hỗ trợ của cơ sở giáo dục đào tạo, cụ thể là thiếu sự cung cấp các khóa đào tạo phù hợp về phương pháp nghiên cứu, giúp xây dựng sự tự tin trong nghiên cứu [Kennedy & Brancolini, 2012; 2018]. Tại Việt Nam, công tác NCKH của GV được đánh giá là yếu và có những hạn chế bắt nguồn từ những nguyên nhân chủ quan (động lực của GV) và nguyên nhân khách quan (như cơ chế chính sách và sự hỗ trợ của cơ quan chủ quản [Bùi Hà Phương, 2013; Bùi Loan Thùy, 2004]).

Trong khi đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020) quy định, hàng năm GV phải hoàn thành ba nhiệm vụ cơ bản là giảng dạy, NCKH, phục vụ cộng đồng. Như vậy, để đáp ứng yêu cầu đổi mới của ngành giáo dục, chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 [Chính phủ, 2021], các cơ sở giáo dục đại học cần phải nâng cao chất lượng đội ngũ GV, đặc biệt thông qua giảng dạy và NCKH. Năng lực đội ngũ GV của trường đại học cũng sẽ góp phần nâng cao chất lượng nhà trường để phục vụ các yêu cầu kiểm định. Đối với GV ngành TT-TV, việc nâng cao năng lực NCKH sẽ giúp thay đổi hiện trạng và đánh giá của xã hội về lĩnh vực này, góp phần kiểm định chương trình đào tạo của ngành, tiệm cận với sự phát triển của lĩnh vực này trên thế giới.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài báo này nhằm mục đích nhận diện các nhu cầu nâng cao năng lực NCKH của GV ngành TV-TV tại Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM để từ đó đề xuất các giải pháp mang tính khuyến nghị đối với việc nâng cao năng lực của GV trong ngành. Để đạt được những hiểu biết sâu sắc về các nhu cầu nâng cao năng lực NCKH của GV, phương pháp nghiên cứu định tính với thiết kế nghiên cứu trường hợp nội tại được áp dụng để giúp lý giải cụ thể kết quả và nguyên nhân của vấn đề nghiên cứu, cũng như giúp tìm ra những điều quan trọng để tiếp tục nghiên cứu sâu hơn [Ngô Thị Huyền & Nguyễn Hồng Sinh, 2020].

Nghiên cứu này thu thập và sử dụng cả dữ liệu thứ cấp (dữ liệu của tổ chức liên quan đến năng lực GV) và dữ liệu sơ cấp (phỏng vấn sâu các GV) để thu thập và sử dụng

dữ liệu đa dạng, giúp khám phá trường hợp nghiên cứu ở nhiều khía cạnh [Yin, 2018]. Theo đó, giai đoạn 1 thực hiện tổng quan tài liệu về năng lực và nhu cầu nâng cao năng lực NCKH của GV; giai đoạn 2 thu thập dữ liệu thứ cấp (dữ liệu của tổ chức liên quan đến năng lực GV) và sơ cấp (phỏng vấn sâu với 11 GV) được triển khai song song; giai đoạn 3 nghiên cứu đưa ra một số đề xuất.

Các dữ liệu thứ cấp được thu thập từ các văn bản liên quan đến công tác cán bộ gồm quy định, tổng kết, đánh giá nhân sự trong những năm gần đây của Trường và Khoa TV-TTH. Dữ liệu thứ cấp được sử dụng nhằm mô tả thực trạng về đội ngũ GV tham gia giảng dạy ngành TT-TV tại Trường qua các chỉ số về thành tích NCKH và công bố.

Dữ liệu thu thập được từ các cuộc phỏng vấn trong nghiên cứu này là dữ liệu định tính. Do đó, phương pháp phân tích nội dung theo hướng định tính đã được áp dụng. Quy trình phân tích dữ liệu được thực hiện như sau:

(1) Tháo băng ghi âm các cuộc phỏng vấn, mã hoá GV tham gia phỏng vấn để đảm bảo quy tắc ẩn danh, 11 GV được mã hoá lần lượt bằng số tự nhiên từ 1 cho đến 11.

(2) Đọc lướt dữ liệu phỏng vấn để tiến hành hiệu chỉnh dữ liệu trước khi tiến hành mã hoá chính thức.

(3) Quy trình mã hoá mở (open coding) được áp dụng để nhận diện những hạng mục chủ đề (code) từ dữ liệu.

(4) Tổng hợp các chủ đề để xác định cách người tham gia nghiên cứu định nghĩa về năng lực NCKH. Phần mềm Microsoft Excel và Word đã được sử dụng để thực hiện việc mã hoá và tổng hợp các chủ đề từ dữ liệu.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Hoạt động NCKH được xem là nhiệm vụ căn bản, quan trọng đối với GV, góp phần đáp ứng yêu cầu trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu trong hệ thống ĐHQG-HCM, nằm trong tốp đầu thuộc lĩnh vực KHXH&NV của châu Á. Năng lực NCKH của GV cũng được xác lập dựa trên các văn bản quy định của Trường như Quy định về chế độ làm việc của GV và nghiên cứu viên, bao gồm xác định các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu. Loại

hình các hoạt động nghiên cứu chính bao gồm: xuất bản sách chuyên khảo và giáo trình, nghiên cứu và thực hiện đề tài NCKH các cấp, công bố kết quả nghiên cứu trên các tạp chí quốc tế và trong nước, tham gia các hội thảo khoa học. Về thời lượng, GV phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 586 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ NCKH, phục vụ cộng đồng và chuyển giao công nghệ. Trong đó, theo quy định về số lượng và chất lượng NCKH, GV phải đăng bài trên tạp chí quốc tế là 0,3 bài/GV/năm; bài báo quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus

là 0,15 bài/TS/năm. Thống kê trong bảng 1 cho thấy, hoạt động NCKH của các GV trong 05 năm gần đây mặc dù có biến động nhưng theo xu hướng ngày càng phát triển, đặc biệt là các bài báo đăng trên tạp chí quốc tế trong danh mục ISI/SCOPUS. Số lượng công bố quốc tế của GV trong Khoa nhìn chung là ổn định, và có xu hướng tăng; đồng thời có các đề tài NCKH hợp tác quốc tế. Một số GV có năng lực nổi trội hơn trong xuất bản và công bố, đặc biệt là công bố quốc tế, cũng như trong hợp tác giữa các bên liên quan ở trong và ngoài nước để thực hiện các dự án nghiên cứu.

Bảng 1. Thống kê công trình nghiên cứu khoa học của giảng viên
(Nguồn: Tổng hợp từ dữ liệu của Khoa TV-TTH, 2023)

Loại công trình Năm	Đề tài các cấp	Đề tài hợp tác quốc tế	Sách (chuyên khảo, giáo trình, kỷ yếu)	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học trong nước	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Tổng
2018	02	00	01	01	15	01	14	34
2019	02	00	00	05	15	00	01	23
2020	02	00	02	04	08	03	11	30
2021	02	00	00	05	15	03	01	26
2022	03	03	05	09	10	01	09	40
Tổng	11	03	08	24	63	08	36	

Kết quả phỏng vấn GV cho thấy, nhu cầu nâng cao năng lực NCKH được nhận diện ở các nhóm nội dung chính gồm: năng lực nghiên cứu và đổi mới các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn; nâng cao hiểu biết về khung lý thuyết nghiên cứu, các phương pháp nghiên cứu, các kỹ năng khác nhau trong các giai đoạn của vòng đời nghiên cứu như thu thập và xử lý dữ liệu, năng lực truyền thông học thuật, và năng lực ứng dụng kết quả NCKH vào thực tiễn.

Thứ nhất, GV có nhu cầu nâng cao năng lực nghiên cứu và đổi mới các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên môn (GV3, GV4, GV7). Theo đó, NCKH cần có tính mới, và để đạt được điều đó, GV cần phải được rèn luyện

tư duy đổi mới sáng tạo (GV3). GV “sáng tạo là sự tổng hợp, là đưa ra một cái gì đó mang tính mới” (GV7), coi nhu cầu phát triển tư duy sáng tạo và khả năng giải quyết các vấn đề phức tạp trong việc nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, để tạo ra các giải pháp tiên tiến và hiệu quả cho xã hội, biến chúng thành những sản phẩm có tính ứng dụng cao trong việc phục vụ cộng đồng và xã hội. Cho nên, nhu cầu của GV về tăng cường năng lực đổi mới sáng tạo thường tập trung vào hoạt động NCKH:

Bản thân rất muốn học thêm hay được tham dự thêm các lớp của Trường, Khoa tổ chức để đổi mới sáng tạo. Phương châm của bản thân đối với đổi mới sáng tạo là tìm

hiểu, tổng hợp, đưa ra một cái gì đó mang tính mới. Tuy nhiên, tôi chưa thể áp dụng một phương pháp khoa học nào để tạo ra cái mới mà tính mới được dựa trên sự tìm tòi, một phần may mắn và dựa trên những cái bản thân đã tìm hiểu (GV7).

Thứ hai, các GV (GV3, GV6) cũng có nhu cầu nâng cao hiểu biết về khung lý thuyết nghiên cứu. Một GV cho rằng:

Thật sự là tôi có nhu cầu, trước hết là về khung lý thuyết nghiên cứu. Tôi mong muốn tham dự các chương trình giảng dạy về xây dựng khung lý thuyết, cách trình bày sau khi phân tích dữ liệu hoặc là cách công bố các bài báo khoa học ở trên các tạp chí quốc tế,... (GV6).

Thứ ba, về phương pháp nghiên cứu, thực tiễn cho thấy, GV cần học về các phương pháp mới hoặc các phương pháp mà họ cảm thấy chưa quen thuộc để nâng cao khả năng nghiên cứu và triển khai nghiên cứu một cách hiệu quả. Chẳng hạn, có GV có kinh nghiệm và hiểu về phương pháp nghiên cứu định tính, dùng các kỹ thuật như phỏng vấn, nhưng do “*có những phương pháp mới hoặc là không mới nhưng do mình chưa quen thì cần được tìm hiểu học tập thêm*” (GV4). Một GV nhận thức:

Tôi có nhu cầu học hỏi nâng cao phương pháp nghiên cứu. Mặc dù tôi có nhiều ý tưởng, nhưng khi bắt đầu tiến hành nghiên cứu thì việc chọn lựa phương pháp nghiên cứu, đánh giá các phương pháp thu thập dữ liệu, áp dụng các cách thức để viết các bài báo cho đúng tiêu chuẩn của một tạp chí khoa học,... tôi lại chưa có nhiều kinh nghiệm (GV5).

Thứ tư, nhu cầu nâng cao khả năng xử lý phân tích dữ liệu là nhu cầu được GV quan tâm nhiều nhất. Các GV có nhu cầu cải thiện kỹ năng phân tích dữ liệu, đặc biệt là khi sử dụng các công cụ phân tích dữ liệu chuyên sâu để có thể nghiên cứu và phân tích dữ liệu một cách chính xác và hiệu quả hơn. GV có nhu cầu tiếp cận các kỹ thuật xử lý dữ liệu phức tạp để phục vụ cho việc nghiên cứu và chuyển giao công nghệ (GV4, GV8).

Khi phân tích các dữ liệu định lượng phức tạp, đòi hỏi cần phải khám phá sâu. Vì vậy, nếu có cơ hội để được tìm hiểu về cách xử lý dữ liệu định lượng thì tôi sẽ tham gia (GV4).

Các GV khác có nhu cầu nâng cao khả năng phân tích dữ liệu, phát triển theo một cách thức riêng để trình bày dữ liệu chuyên môn, kết quả nghiên cứu một cách hiệu quả nhất (GV7, GV8):

... Tôi cần học hỏi nâng cao về khả năng trình bày dữ liệu. Hiện nay, tôi mới trình bày dữ liệu ở mức thông thường dựa trên mẫu có sẵn chứ chưa đưa ra một lối riêng để trình bày dữ liệu chuyên môn, kết quả nghiên cứu riêng biệt một cách hiệu quả nhất (GV7).

Tôi cũng có nhu cầu về nâng cao khả năng trình bày dữ liệu vì đây cũng là lĩnh vực phức tạp. Tôi chưa được học những lớp chuyên nghiệp về trình bày dữ liệu. Có những dữ liệu với rất nhiều yếu tố phức tạp đan xen vào với nhau, nên nếu học để có kiến thức hoặc những kỹ năng tốt hơn thì tôi nghĩ rằng là nó sẽ hữu ích hơn trong quá trình nghiên cứu (GV8).

Như vậy, GV nhận thấy rằng việc họ có nhu cầu học hỏi thêm kiến thức và kỹ năng mới để có thể có kiến thức và kỹ năng chuyên môn cao hơn, giúp nghiên cứu và phân tích dữ liệu một cách hiệu quả hơn.

Thứ năm, GV nhấn mạnh đến nhu cầu nâng cao năng lực truyền thông học thuật, nâng cao kiến thức kỹ năng về công bố xuất bản trên các kênh khác nhau ở trong và ngoài nước, công bố mở, chia sẻ và nối kết với cộng đồng học thuật. Một trong những chủ đề được nhiều GV đề cập là nâng cao khả năng công bố kết quả nghiên cứu nói chung và đặc biệt là công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín (GV4, GV5, GV6, GV7, GV11). Dữ liệu cho thấy, GV có nhu cầu nắm rõ các quy định và kỹ thuật trong công bố nghiên cứu một cách hiệu quả, kỹ năng làm việc với cộng đồng học thuật quốc tế và hiểu rõ các quy tắc và quy định của cộng đồng này.

Công bố quốc tế cũng vẫn là một thách thức đối với tôi vì nó đòi hỏi mình phải có cái kỹ năng làm việc với cộng đồng học thuật quốc tế, hiểu các quy tắc của cộng đồng học thuật quốc tế và các quy định của các cái nhà xuất bản quốc tế để công bố dễ dàng hơn. Nên tôi nghĩ là những kỹ năng và kinh nghiệm trong việc công bố quốc tế và kết nối với cộng đồng học thuật quốc tế thì cần được trang bị (GV4).

Để có thể có được các công bố xuất bản, đặc biệt là công bố nghiên cứu tầm quốc tế, GV mong muốn học hỏi cách viết bài khoa học đúng chuẩn và đưa bài viết của mình đến những tạp chí khoa học uy tín nhất.

Việc bài báo gửi cho tạp chí nào, dựa trên nội dung của nó. Một số khó khăn của tôi, chủ yếu nằm ở kinh nghiệm, kinh nghiệm viết chưa được tốt (GV5).

Tôi cần học hỏi nâng cao về khả năng trình bày bài báo khoa học, cách thức sử dụng từ ngữ, trình bày một cách khoa học... trình bày dữ liệu chuyên môn, kết quả nghiên cứu riêng biệt một cách hiệu quả nhất (GV7).

Bên cạnh công bố khoa học, GV cũng có nhu cầu cải thiện quá trình quảng bá sản phẩm nghiên cứu và tạo kết nối giữa các nhóm nghiên cứu trong cùng lĩnh vực hoặc liên ngành để nâng cao năng lực nghiên cứu, đưa ra những ý tưởng mới và tạo ra sản phẩm chất lượng hơn.

Theo vòng đời nghiên cứu mà bản thân tôi áp dụng thì tôi nghĩ mình cần cải thiện khả năng quảng bá sản phẩm nghiên cứu vì GV thực hiện rất nhiều sản phẩm có chất lượng và mong muốn nhiều người có thể tiếp cận để sử dụng và tham khảo (GV8).

Cuối cùng, các GV, đặc biệt là GV chuyên về CNTT, có nhu cầu nghiên cứu phát triển các ứng dụng, phần mềm đáp ứng yêu cầu của ngành, đồng thời thực hiện các nghiên cứu khoa học có khả năng ứng dụng vào thực tế, đáp ứng yêu cầu của nhà trường và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nghiên cứu của GV chủ yếu tập trung vào việc tạo ra phần mềm và ứng dụng, nhưng ngày càng có nhiều mối quan tâm đến việc kết hợp điều này với phân tích xã hội và dự đoán kết quả học tập của người học. Ở khía cạnh nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, GV nhận thức rằng họ phải trình bày vấn đề, giải thích tại sao cần thay đổi, và thay đổi sẽ được thực hiện như thế nào. Nhìn chung, nhu cầu của GV trong ngành TT-TV bao gồm phát triển phần mềm và ứng dụng, thực hiện nghiên cứu có thể áp dụng vào thực tế và tích hợp khoa học xã hội vào nghiên cứu của họ.

Là một GV, dù ở bất cứ đơn vị nào thì cũng phải đáp ứng yêu cầu NCKH,... Về nâng cao và kết nối trong nghiên cứu thì bản thân còn hạn chế, chủ yếu các nghiên

cứu tạo ra các sản phẩm, nghiệm thu sản phẩm và đưa sản phẩm vào ứng dụng chứ chưa có một sản phẩm nào nổi trội và đạt kết quả cao trong thực tế. Đa số chỉ đẩy mạnh các vấn đề cho SV, cho SV đi thi, SV nghiên cứu khoa học (GV10).

Ngoài ra, GV có nhu cầu tìm kiếm cơ hội và tham gia vào các hoạt động, chương trình, dự án nghiên cứu và chuyển giao công nghệ để mở rộng mạng lưới kết nối và trao đổi kinh nghiệm với các chuyên gia trong lĩnh vực, từ đó kích thích tinh thần đổi mới sáng tạo.

Kỹ năng để có thể tạo ra được một yếu tố đổi mới sáng tạo sau quá trình mà mình nghiên cứu thì cô nghĩ là cũng cần phải được tiếp thu thêm các kinh nghiệm, từ những nước tiên tiến trên thế giới đó thì đội ngũ cán bộ, đội ngũ chuyên gia nghiên cứu về lĩnh vực TTTV này, họ làm thế nào để họ ứng dụng được những ý tưởng mới vào trong thực tiễn thì tôi nghĩ cũng vẫn là một thứ mà GV cũng như cá nhân tôi còn phải học tập (GV4).

Như vậy, dữ liệu phỏng vấn cho thấy GV có nhu cầu nâng cao năng lực NCKH tương đối toàn diện, bao phủ tất cả các giai đoạn của vòng đời nghiên cứu, từ xây dựng khung lý thuyết, đến phân tích dữ liệu, công bố xuất bản và ứng dụng kết quả nghiên cứu vào thực tiễn.

4. THẢO LUẬN VÀ KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế và những yêu cầu về đảm bảo chất lượng giáo dục đào tạo, công tác NCKH đang được các trường đại học Việt Nam ngày càng quan tâm đẩy mạnh. Các nhiệm vụ của GV trong các văn bản của nhà nước và trường quy định chức danh nghề nghiệp cũng nêu rõ các yêu cầu về NCKH của GV, bao gồm việc biên soạn tài liệu phục vụ đào tạo và thực hiện các công trình NCKH. Bộ tiêu chuẩn kiểm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng có nhiều nội dung đánh giá năng lực nghiên cứu, năng lực công bố và sử dụng kết quả nghiên cứu phục vụ công tác đào tạo. Qua tổng quan tài liệu, yêu cầu về năng lực nghiên cứu đối với GV đã được nhiều tác giả đề cập, thể hiện đa dạng các yêu cầu kiến thức và kỹ năng. Tuy nhiên, các tài liệu nghiên cứu cũng chỉ ra rằng, NCKH không phải là một thế mạnh của ngành TT-TV do

những yếu tố về nhận thức, về động lực nghiên cứu cũng như trình độ của người làm công tác NCKH.

Kết quả nghiên cứu trong bài viết này cho thấy, GV ngành TT-TV của Khoa TTV-TTH học tại Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG-HCM đã nhận thức được tầm quan trọng của NCKH, của tinh thần đổi mới sáng tạo, và bước đầu triển khai hiệu quả vào hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng các quy định của Nhà nước, của nhà trường về tăng cường chất lượng đội ngũ GV, và đáp ứng yêu cầu đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo. Từ nhận thức đó, GV đã thực hiện các hoạt động NCKH đa dạng để đảm bảo hoàn thành khối lượng công việc liên quan đến NCKH được giao, tăng số lượng và chất lượng của các kết quả nghiên cứu. Kết quả này ủng hộ nghiên cứu của Nguyen và Hider (2018) khi thấy rằng thái độ và quan điểm về nghiên cứu của người quản lý và người làm công tác thư viện có thể có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển (hoặc không) của hoạt động NCKH. Khám phá này đề xuất việc các cấp quản lý cần có những biện pháp để hỗ trợ, tạo động lực và giúp tăng cường nhận thức của GV về NCKH, đồng thời GV cần xác định mục tiêu cho hoạt động NCKH cũng như nuôi dưỡng niềm đam mê khám phá và mong muốn đạt được thành tựu cũng như những mục tiêu đã đề ra.

Ý kiến từ các GV cũng cho thấy nhu cầu đa dạng trong nâng cao năng lực NCKH, chú trọng đến phát triển kiến thức mang tính lý luận, bao gồm các lý thuyết và mô hình lý thuyết áp dụng trong lĩnh vực nghiên cứu TT-TV, các phương pháp nghiên cứu mới, các phương pháp xử lý và trình bày dữ liệu, đặc biệt là dữ liệu định lượng. Nhu cầu này cho thấy, GV mong muốn rút ngắn khoảng cách trong kiến thức và kỹ năng của họ trong việc tiếp cận đến những mô hình nghiên cứu đương đại trên thế giới, cũng như khắc phục hạn chế trong xử lý dữ liệu thống kê định lượng. Kết quả này ủng hộ các nghiên cứu đi trước của các tác giả như Coate và Buckley (2006), Crampsie, Neville và Henry (2020) khi phân tích về vai trò và thực trạng của xử lý dữ liệu trong các NCKH TT-TV, đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, khi dữ liệu là yếu tố then chốt trong

thành bại của nhiều tổ chức. Kết quả này cho thấy, khoa, nhà trường và chính các GV cần có những biện pháp tổ chức đào tạo và huấn luyện mang tính trọng tâm về mô hình và phương pháp NCKH, hoặc tham gia vào các khóa đào tạo về phương pháp xử lý và phân tích dữ liệu.

Bên cạnh đó, GV đặc biệt nhấn mạnh đến nhu cầu nâng cao năng lực truyền thông học thuật, công bố xuất bản. Thực tiễn yêu cầu kiểm định giáo dục đại học hiện nay cho thấy, việc đánh giá chất lượng đội ngũ GV trong đó có năng lực NCKH thường dựa trên các chỉ số định lượng, đồng thời có các chỉ số và tiêu chí đo lường chất lượng sản phẩm nghiên cứu. Vì vậy, Khoa và nhà trường cần tổ chức các khóa huấn luyện để giúp GV nâng cao khả năng viết báo cáo khoa học, đặc biệt là để đáp ứng các yêu cầu của các tạp chí và nhà xuất bản quốc tế. Hơn nữa, nâng cao trình độ ngoại ngữ của GV cũng là một nhu cầu cần được chú ý, giúp GV tiếp cận tới các tài nguyên thông tin cập nhật, các kết quả NCKH mới trên thế giới cũng như hỗ trợ trong hợp tác nghiên cứu ngoài phạm vi quốc gia. Bên cạnh việc tự học nâng cao trình độ ngoại ngữ, việc tổ chức và tham gia các nhóm nghiên cứu với các GV có năng lực ngoại ngữ tốt làm hạt nhân sẽ giúp tăng cường năng lực của các GV có trình độ ngoại ngữ thấp hơn.

Ngoài ra, tăng cường hợp tác giữa các bên liên quan, bao gồm GV ở cơ sở đào tạo và các chuyên gia ở các cơ quan TT-TV cũng sẽ góp phần gắn đào tạo với thực tiễn, giúp GV tìm ra các hướng nghiên cứu phù hợp để giải quyết các vấn đề mà bối cảnh thực tiễn hiện nay đang đặt ra. Điều này sẽ góp phần rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn trong NCKH, vốn được nhận định là tồn tại khá phổ biến trong lĩnh vực TT-TV trên thế giới [Kaur, 2015; Kennedy & Brancolini, 2018].

Để có được bức tranh toàn diện và sâu sắc hơn về nhu cầu và giải pháp nâng cao năng lực NCKH của GV ngành TT-TV, các nghiên cứu trong tương lai cần được thực hiện trên phạm vi rộng hơn với các trường đào tạo ngành TT-TV tại Việt Nam, sử dụng các phương pháp nghiên cứu đa dạng (nghiên cứu định tính và định lượng) với các đối sánh phù hợp. Việc tìm hiểu nhu cầu

phát triển năng lực NCKH của GV là rất cần thiết nhằm giúp xây dựng các chính sách và tổ chức đào tạo phù hợp trong mối quan hệ với các yếu tố tác động từ bên ngoài và bên trong tổ chức cũng như từ chính các GV. Vì vậy, một nghiên cứu trong tương lai cần mở rộng tìm hiểu về các yếu tố ảnh hưởng đến việc nâng cao năng lực của GV ngành TT-TV trong bối cảnh lĩnh vực này đang chịu sự tác động to lớn của sự phát triển về công nghệ và những đòi hỏi của thực tiễn tại Việt Nam hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Anderson, M., & Dexter, B. (2005). Higher education research and development: A survey of academic staff in New Zealand universities. *Higher Education*, 49(2), 175-200.
2. Bazeley, P., & Kemp, L. (2012). Developing research competence in the academy: An analysis of the experiences of lecturers in three disciplines. *Higher Education Research & Development*, 31(1), 41-54.
3. Bộ GDĐT (2020). Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT về Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học.
4. Bùi Hà Phương (2013). Nghiên cứu khoa học đối với cán bộ thư viện: biện pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. *Thông tin & Thư viện Phía Nam*. 36. Truy cập từ <http://dlib.huc.edu.vn/>
5. Bùi Loan Thùy (2004). Về năng lực nghiên cứu khoa học của đội ngũ giảng viên tại các cơ sở đào tạo thư viện - thông tin. *Thông tin và Tư liệu*, 3. Truy cập từ https://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/122231
6. Chính phủ (2021). Quyết định số 2239/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục nghề nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
7. Coate, K., & Buckley, A. (2006). 'I'm a lecturer in HE, get me out of here!': Exploring the links between identity, career aspirations and retention for lecturers working in higher education. *Studies in Higher Education*, 31(4), 489-506.
8. Crampsie, C., Neville, T., & Henry, D. B. (2020). Academic librarian publishing productivity: An analysis of skills and behaviors leading to success. Truy cập từ https://digitalcommons.usf.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=4895&context=fac_publications
9. Huisman, J., & Currie, J. (2004). Accountability in higher education: Bridge over troubled water?. *Higher Education*, 48(4), 529-551.
10. Greenhalgh, T. (2014). How to read a paper: The basics of evidence-based medicine. John Wiley & Sons.
11. Kaur, T. (2015). Challenges and Concerns for Library and Information Science (LIS) Education in India and South Asia. *Journal of Education for Library and Information Science*, 56(1). Truy cập từ <https://files.eric.ed.gov/fulltext/EJ1073555.pdf>
12. Kennedy, M. R., & Brancolini, K. R. (2012). Academic librarian research: A survey of attitudes, involvement, and perceived capabilities. *College & Research Libraries*.
13. Kennedy, M. R., & Brancolini, K. R. (2018). Academic librarian research: An update to a survey of attitudes, involvement, and perceived capabilities. *College & Research Libraries*, 79(6), 822.
14. Ngô Thị Huyền, & Nguyễn Hồng Sinh (2020). Giáo trình Phương pháp nghiên cứu trong Khoa học Thông tin-Thư viện. TP. Hồ Chí Minh: Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh
15. Nguyen, L. C., & Hider, P. (2018). Narrowing the gap between LIS research and practice in Australia. *Journal of the Australian library and information association*, 67(1), 3-19.
16. Nguyễn Minh Hồng, & Nguyễn Vĩnh Khương (2016). Một số biện pháp phát triển năng lực nghiên cứu cho giảng viên trẻ Trường Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Khoa học*, 7(85), 93-105. Truy cập từ <https://journal.hcmue.edu.vn/index.php/hcmuejos/article/viewFile/430/422>
17. Yin, R. (2018). Case study research and applications (6th ed.). London: SAGE

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 10-3-2023; Ngày phản biện đánh giá: 17-4-2023; Ngày chấp nhận đăng: 15-5-2023).